

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lập Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6 Thành phố Tân An, Long An
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. Email: info@mecofood.com.vn Website : <http://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin

Định kỳ

Bất thường

Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/03/2024 tại đường dẫn: <http://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ TRƯỜNG SƠN

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

Local Expertise
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm từ ngày 01/12/2023)
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch từ ngày 01/12/2023 và bổ nhiệm Phó Chủ tịch từ ngày 01/12/2023)
Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch	(Bỏ nhiệm từ ngày 01/12/2023)
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2023)
Ông Nguyễn Bình Hiền	Thành viên	
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 01/12/2023)
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Phan Lê Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Số: 73/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, được lập ngày 04/3/2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		135.826.871.992	154.274.114.866
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.068.926.742	4.971.803.256
1. Tiền	111	5.1	6.068.926.742	4.971.803.256
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.745.907.460	36.291.291.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	28.563.398.770	35.533.097.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		252.887.363	423.525.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.855.066.477	2.063.908.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(1.925.445.150)	(1.729.238.500)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	100.836.807.471	112.958.812.754
1. Hàng tồn kho	141		100.836.807.471	112.958.812.754
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		175.230.319	52.207.239
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		175.230.319	52.207.239
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		33.508.328.999	39.452.206.464
I Các khoản phải thu dài hạn	210		386.000.000	86.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	386.000.000	86.000.000
II Tài sản cố định	220		28.429.354.300	35.208.805.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	28.342.583.594	35.208.805.052
- Nguyên giá	222		121.100.572.601	124.429.841.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.757.989.007)	(89.221.036.007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	86.770.706	-
- Nguyên giá	228		837.530.502	737.803.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(750.759.796)	(737.803.229)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	4.692.974.699	4.157.401.412
1. Chi phí sản xuất, Kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.127.305.412	4.157.401.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		565.669.287	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100+200)	270		169.335.200.991	193.726.321.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		45.579.727.742	70.995.447.150
I- Nợ ngắn hạn	310		45.309.727.742	70.725.447.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	7.837.355.773	8.864.777.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	6.747.606.859	7.047.905.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.079.013.771	743.728.123
4. Phải trả người lao động	314		3.878.164.200	5.194.608.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41.666.667	172.565.600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2.421.163.118	758.715.470
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	21.274.031.400	45.535.000.285
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		620.145.429	720.373.714
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.410.580.525	1.687.772.821
II- Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	270.000.000	270.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		123.755.473.249	122.730.874.180
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	123.755.473.249	122.730.874.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>107.778.380.000</i>	<i>107.778.380.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.055.904.066	4.004.822.066
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.953.007.365	10.979.490.296
- <i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước</i>	<i>421a</i>		<i>191.462.556</i>	<i>176.165.818</i>
- <i>LNST chưa phân phối kì này</i>	<i>421b</i>		<i>10.761.544.809</i>	<i>10.803.324.478</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		169.335.200.991	193.726.321.330

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP – CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 02- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	443.846.689.702	423.631.888.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	332.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	443.846.689.702	423.299.588.706
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	393.759.129.990	366.755.089.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		50.087.559.712	56.544.499.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	595.670.489	623.327.819
7. Chi phí tài chính	22	6.6	3.264.356.754	5.399.082.880
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.055.424.812	5.094.855.149
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	13.346.653.295	13.559.505.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	21.863.153.431	25.413.573.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12.209.066.721	12.795.665.935
11. Thu nhập khác	31	6.9	2.010.502.891	1.188.551.487
12. Chi phí khác	32	6.9	318.652.878	275.350.437
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	1.691.850.013	913.201.050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.900.916.734	13.708.866.985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	3.037.371.925	2.783.042.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.863.544.809	10.925.824.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	835	840

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.900.916.734	13.708.866.985
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.791.610.805	7.454.966.811
- Các khoản dự phòng	03		95.978.365	554.271.764
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.764.534	73.449.225
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		64.583.792	(4.129.238)
- Chi phí lãi vay	06		3.055.424.812	5.094.855.149
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		23.945.279.042	26.882.280.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.854.447.900	5.875.159.084
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.062.843.728	21.577.526.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.240.603.284)	(360.990.453)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.055.424.812)	(5.094.855.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.703.850.661)	(2.632.390.262)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.146.316.296)	(1.423.279.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.716.375.617	44.823.450.677
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.261.901.543)	(2.518.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.765.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.179.421	4.129.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		509.732.423	1.610.538
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		282.578.789.052	295.405.302.154
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(306.839.757.937)	(332.712.930.219)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.867.821.740)	(7.760.043.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.128.790.625)	(45.067.671.425)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.097.317.415	(242.610.210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.971.803.256	5.216.580.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(193.929)	(2.167.351)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	6.068.926.742	4.971.803.256

Người lập



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc




Lê Trường Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyên bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/05/2022 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 298 người (tại ngày 01/01/2023 là 338 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là về lương thực thực phẩm, Xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại TP. Tân An bao gồm:

STT	Tên xí nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cũ Luyện, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, Phường 5, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 Võ Ngọc Quận, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục được phân loại là tài sản, áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.
- Đối với các khoản mục được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và tài sản vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm và tài sản vô hình khác là 15 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về sản phẩm cơ khí được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng sản phẩm cơ khí phát sinh trong năm 2023 căn cứ vào các hợp đồng đã ký với người mua.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	306.597.000	351.027.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.762.329.742	4.620.776.256
Tổng	6.068.926.742	4.971.803.256

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi nhánh công ty cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.322.400.000	7.761.600.000
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại DELTA	-	4.630.212.509
Phải thu các khách hàng khác	24.240.998.770	23.141.284.608
Tổng	28.563.398.770	35.533.097.117
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.3)</i>	<i>1.235.519.272</i>	<i>1.278.911.296</i>

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.855.066.477	-	2.063.908.000	-
Bùi Khắc Nghiễm	-	-	2.000.000.000	-
T and T Supermarket Inc	1.641.158.477	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	213.908.000	-	63.908.000	-
b) Dài hạn	386.000.000	-	86.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	386.000.000	-	86.000.000	-
Tổng	2.241.066.477	-	2.149.908.000	-
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.3)</i>	<i>300.000.000</i>	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	-	22.350.000	-
Công ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	-	1.000.075.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	-	625.120.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	35.120.000	-	43.850.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	37.843.500	-	37.843.500	-
Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Long An	355.273.300	150.336.650	409.873.300	409.873.300
Tổng	2.075.781.800	150.336.650	2.139.111.800	409.873.300

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.158.406.369	-	65.923.374.834	-
Công cụ, dụng cụ	788.139.372	-	634.089.457	-
Chi phí SX KDDD	1.707.620.746	-	2.326.770.327	-
Thành phẩm	12.453.685.308	-	42.539.602.713	-
Hàng hóa	690.193.033	-	1.465.318.253	-
Hàng gửi bán	38.762.643	-	69.657.170	-
Tổng	100.836.807.471	-	112.958.812.754	-

Tại ngày 31/12/2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 41.676.000.000 VND và 81.327.500.000 VND (01/01/2023: 41.076.000.000 VND và 91.205.500.000 VND VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 5.13).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Mẫu số B 09- DN

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
Tỉnh Long AnBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2023	39.521.524.877	46.632.691.321	36.309.042.996	1.966.581.865	124.429.841.059	
Tăng trong năm	300.670.327	53.000.000	1.332.092.211	-	1.685.762.538	
Mua trong năm	-	53.000.000	1.104.629.630	-	1.157.629.630	
Xây dựng cơ bản hoàn thành	300.670.327	-	227.462.581	-	528.132.908	
Giảm trong năm	-	(556.121.905)	(4.458.909.091)	-	(5.015.030.996)	
Thanh lý nhượng bán	-	(556.121.905)	(4.458.909.091)	-	(5.015.030.996)	
Số dư tại 31/12/2023	39.822.195.204	46.129.569.416	33.182.226.116	1.966.581.865	121.100.572.601	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	29.231.821.531	31.623.326.696	26.484.631.339	1.881.256.441	89.221.036.007	
Tăng trong năm	1.419.915.424	2.738.267.259	2.549.619.067	70.852.488	6.778.654.238	
Khấu hao trong năm	1.419.915.424	2.738.267.259	2.549.619.067	70.852.488	6.778.654.238	
Giảm trong năm	-	(469.241.996)	(2.772.459.242)	-	(3.241.701.238)	
Thanh lý nhượng bán	-	(469.241.996)	(2.772.459.242)	-	(3.241.701.238)	
Số dư tại 31/12/2023	30.651.736.955	33.892.351.959	26.261.791.164	1.952.108.929	92.757.989.007	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	10.289.703.346	15.009.364.625	9.824.411.657	85.325.424	35.208.805.052	
Tại ngày 31/12/2023	9.170.458.249	12.237.217.457	6.920.434.952	14.472.936	28.342.583.594	

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 36.989.298.163 VND (tại ngày 01/01/2023 là 33.259.757.109 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 22.457.592.701 VND (tại ngày 01/01/2023 là 25.596.154.260 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Tài sản cố định		Đơn vị tính: VND
	Phần mềm	vô hình khác	
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Tăng trong năm	99.727.273	-	99.727.273
Mua trong năm	99.727.273	-	99.727.273
Số dư tại ngày 31/12/2023	474.745.773	362.784.729	837.530.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	375.018.500	362.784.729	737.803.229
Tăng trong năm	12.956.567	-	12.956.567
Khấu hao trong năm	12.956.567	-	12.956.567
Số dư tại ngày 31/12/2023	387.975.067	362.784.729	750.759.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	86.770.706	-	86.770.706

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 737.803.229 VND (tại ngày 01/01/2023 là 737.803.229 VND).

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	4.127.305.412	4.157.401.412
Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản XK Sài Gòn - Việt Hưng (i)	4.127.305.412	4.157.401.412
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	565.669.287	-
Bảo trì, sửa chữa dây chuyền máy chế biến gạo - Trạm kinh doanh chế biến lương thực Cao Lãnh	284.876.639	-
Cải tạo, nâng cấp sửa chữa phân xưởng 1 - Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	257.462.848	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	23.329.800	-
Tổng	4.692.974.699	4.157.401.412

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Quyết định số 2022/QĐ-ĐG ngày 15/02/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Long An về việc đánh giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá do Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với Chứng thư thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá Châu Á nên Công ty đề nghị Tòa án tiến hành thẩm định giá lại. Đến thời điểm phát hành Báo cáo; việc này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
DNTN Hai Ron	606.376.900	606.376.900	515.900.000	515.900.000
Công ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	1.504.489.547	1.504.489.547	992.300.689	992.300.689
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	877.990.248	877.990.248	1.219.964.769	1.219.964.769
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	2.266.687.340	2.266.687.340	3.429.495.240	3.429.495.240
Các đối tượng khác	2.581.811.738	2.581.811.738	2.707.116.641	2.707.116.641
Tổng	7.837.355.773	7.837.355.773	8.864.777.339	8.864.777.339

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	755.293.250	-
Các đối tượng khác	560.618.609	1.616.210.530
Tổng	6.747.606.859	7.047.905.530

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	Phải nộp	743.728.123	5.022.633.095	4.687.347.447
Thuế GTGT	-	915.799.724	915.799.724	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.042.507	3.037.371.925	2.703.850.661	1.061.563.771
Thuế thu nhập cá nhân	15.685.616	379.025.429	377.261.045	17.450.000
Thuế đất	-	556.701.628	556.701.628	-
Các loại thuế và lệ phí khác	-	127.234.389	127.234.389	-
Thuế môn bài	-	6.500.000	6.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.421.163.118	758.715.470
Kinh phí công đoàn	577.272.853	599.298.573
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy - Xuất khẩu ủy thác	1.667.723.368	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.166.897	84.416.897
b) Dài hạn	270.000.000	270.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	270.000.000	270.000.000
Tổng	2.691.163.118	1.028.715.470

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (i)	11.926.000.000	11.926.000.000	157.919.973.204	189.167.284.289	43.173.311.085	43.173.311.085
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (ii)	3.712.000.000	3.712.000.000	83.433.233.728	79.721.233.728	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (iii)	5.636.031.400	5.636.031.400	41.225.582.120	37.951.239.920	2.361.689.200	2.361.689.200
Tổng	21.274.031.400	21.274.031.400	282.578.789.052	306.839.757.937	45.535.000.285	45.535.000.285

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay: Hợp đồng cấp tín dụng số 0020/KHDN/23LD ngày 26/07/2023 và Hợp đồng cho vay số 01/CV/0020/KHDN/23LD ngày 05/09/2023, với hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 VND, đối với hoạt động kinh doanh khác là 11.000.000.000 VND

Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu đầu tư ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định

Thời hạn vay: Từ ngày 05/9/2023 đến ngày 20/7/2024

Lãi suất vay: Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ, lãi suất vay cố định được hai bên thống nhất ghi trên từng giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay: - Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất(Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Tiếp theo)

- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0022/NHNT-CRC/TC22 ngày 20/04/2022
 - Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyên dụng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty.
 - Thế chấp 1 xe ô tô tải (thùng lửng) 990kg biển số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.
 - Thế chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Số dư gốc vay tại ngày
31/12/2023

11.926.000.000 VND

(ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay Hợp đồng cho vay hạn mức số 2350.2302/2023-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 09/3/2023, với hạn mức tín dụng: 46.500.000.000 VND.

Mục đích vay Vay vốn lưu động kinh doanh

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0001/2018/HĐBĐVNHC700 ngày 03/04/2018;
Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018;

Hình thức đảm bảo tiền vay Theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
Theo Hợp đồng thế chấp số 1999.0008/2019 ngày 12/03/2019;
Theo Hợp đồng thế chấp số 1950.0204/2019/HĐBĐVNHC700 ngày 02/04/2019;
Và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp.

Số dư gốc vay tại ngày
31/12/2023

3.712.000.000 VND

(iii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/2735249/HĐTD ngày 05/9/2023, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND.

Mục đích vay Vay vốn lưu động kinh doanh

Thời hạn vay Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (Tiếp theo)

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/3/2021, chủ yếu thế chấp:

Hình thức đảm bảo tiền vay

- Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ.
- Đầu tư 01 máy tách màu năng suất 9-11 T nguyên liệu/h và thiết bị phụ trợ máy số 02.
- Cầu trục bánh xích hiệu BHCYRHS ERIE 38B
- 02 Ô tô trộn bê tông SANY 10 m³
- 01 Ô tô trộn bê tông hiệu C&C

Số dư gốc vay tại ngày
31/12/2023

5.636.031.400 VND

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	107.778.380.000	(31.818.182)	2.954.529.066	10.854.441.178	121.555.532.062
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.925.824.478	10.925.824.478
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.050.293.000	(1.050.293.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.575.439.000)	(1.575.439.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.760.043.360)	(7.760.043.360)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(122.500.000)	(122.500.000)
Số dư tại 31/12/2022	107.778.380.000	(31.818.182)	4.004.822.066	10.979.490.296	122.730.874.180
Số dư tại 01/01/2023	107.778.380.000	(31.818.182)	4.004.822.066	10.979.490.296	122.730.874.180
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.863.544.809	10.863.544.809
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	1.051.082.000	(1.051.082.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.576.624.000)	(1.576.624.000)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(292.500.000)	(292.500.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(7.867.821.740)	(7.867.821.740)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	107.778.380.000	(31.818.182)	5.055.904.066	10.953.007.365	123.755.473.249

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHCD.MCF ngày 19/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị) năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% trên lợi nhuận sau thuế (trừ quỹ khen thưởng ban điều hành và thu lao Hội đồng Quản trị) năm 2022.
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với 292.500. 000 VND.
- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 7,30% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 7.867.821.740 VND. Ngày 26/4/2023, Công ty ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông căn cứ vào Thông báo số 26/TB.MCF.HĐQT.23 ngày 21/4/2023 của Hội đồng Quản trị về việc ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt (ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo là ngày 11/5/2023).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần	60,00%	6.466.800	64.668.000.000	60,00%	6.466.800	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00%	4.311.038	43.110.380.000	40,00%	4.311.038	43.110.380.000
Tổng	100%	10.777.838	107.778.380.000	100%	10.777.838	107.778.380.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	107.778.380.000	107.778.380.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.867.821.740	7.760.043.360

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	754.942.672	754.942.672
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.005.635.941	2.450.135.613
Trên 5 năm	1.777.994.203	2.088.437.203
Tổng	4.538.572.816	5.293.515.488

b. Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2023	01/01/2023
	Kg	Kg
Gạo NL 20% tấm	26.762	36.762

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
USD	2.810	67.571.001	3.204	74.914.663
Tổng	2.810	67.571.001	3.204	74.914.663

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí (ii)	10.978.100	10.978.100
Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi (i)	33.483.175	33.483.175
Công ty TNHH XD TM Hà Thành (i)	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh (i)	35.354.000	35.354.000
Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL (i)	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Lương Thực Hậu Giang (i)	7.524.103.500	7.524.103.500
Tổng	7.679.918.775	7.679.918.775

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2020 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 30/11/2020 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

(ii) Đối tượng công nợ này Công ty đã thực hiện xóa sổ kế toán từ năm 2011 do xác định không có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	910.112.833	969.041.063
Doanh thu bán thành phẩm	439.994.151.890	418.967.214.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.474.713.363	3.357.683.014
Doanh thu bán phế liệu	467.711.616	337.949.798
Tổng	443.846.689.702	423.631.888.706
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)</i>	<i>18.875.388.350</i>	<i>10.307.134.650</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	332.300.000
Tổng	-	332.300.000

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	910.112.833	969.041.063
Doanh thu bán thành phẩm	439.994.151.890	418.634.914.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.474.713.363	3.357.683.014
Doanh thu bán phế liệu	467.711.616	337.949.798
Tổng	443.846.689.702	423.299.588.706
<i>Trong đó: Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)</i>	<i>18.875.388.350</i>	<i>10.307.134.650</i>

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa	809.004.406	876.505.690
Giá vốn thành phẩm	389.962.882.551	362.385.666.683
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.449.055.442	3.227.307.431
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt	379.452.386	210.135.511
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	158.735.205	55.473.875
Tổng	393.759.129.990	366.755.089.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	6.179.421	4.129.238
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	589.491.068	619.198.581
Tổng	595.670.489	623.327.819

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	3.055.424.812	5.094.855.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.167.408	230.778.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.764.534	73.449.225
Tổng	3.264.356.754	5.399.082.880

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí vận chuyển	4.150.895.302	4.424.703.394
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.527.931.218	4.061.052.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.634.363.504	2.260.950.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.777.267.343	2.107.349.294
Chi phí nhân viên	116.012.000	169.107.800
Chi phí bằng tiền khác	1.140.183.928	536.341.802
Tổng	13.346.653.295	13.559.505.078

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.829.456.666	20.166.690.610
Chi phí vật liệu quản lý	305.032.062	213.493.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	411.935.131	403.049.455
Thuế phí và lệ phí	598.878.903	823.686.365
Chi phí dự phòng	196.206.650	(166.101.950)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.454.964	1.078.308.998
Chi phí bằng tiền khác	2.500.189.055	2.894.446.940
Tổng	21.863.153.431	25.413.573.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	58.045.455
Phí dịch vụ gửi hàng hóa	272.727.276	227.272.730
Phí cho thuê nhà xưởng	560.454.545	515.454.546
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	714.009.313	-
Do hàng thừa	123.936.543	346.565.765
Bồi thường di dời cơ sở mặt bằng	-	-
Thu nhập khác	339.375.214	41.212.991
Tổng	2.010.502.891	1.188.551.487
Chi phí khác		
Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm	-	113.200.000
Các khoản chậm nộp thuế	166.632.392	-
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	70.763.213	-
Các khoản khác	81.257.273	162.150.437
Tổng	318.652.878	275.350.437
Lợi nhuận khác	1.691.850.013	913.201.050

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.622.930.577	351.825.663.383
Chi phí nhân công	33.140.850.345	38.825.506.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.791.610.805	7.454.966.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.210.834.300	24.601.014.268
Chi phí khác bằng tiền	5.573.815.694	5.475.240.404
Tổng	369.340.041.721	428.182.391.575

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.900.916.734	13.708.866.985
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	256.902.121	231.873.255
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>256.902.121</i>	<i>231.873.255</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	25.527.703
<i>Chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận</i>	<i>-</i>	<i>25.527.703</i>
Thu nhập chịu thuế	14.157.818.855	13.915.212.537
Thu nhập tính thuế	14.157.818.855	13.915.212.537
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.831.563.771	2.783.042.507
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	205.808.154	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.037.371.925	2.783.042.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.863.544.809	10.925.824.478
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	(1.862.856.721)	(1.869.124.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.000.688.088	9.056.700.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	835	840

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/4/2023 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành là 1.862.856.721 VND. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận năm 2023 thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ có thể bị thay đổi sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 đã trình bày VND	Năm 2022 Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.925.824.478	10.925.824.478	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	(1.742.998.672)	(1.869.124.000)	(126.125.328)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.182.825.806	9.056.700.478	(126.125.328)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	852	840	(12)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Danh sách bên liên quan

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
3	Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
4	Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
5	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
6	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Đơn vị cùng Tổng công ty
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Đơn vị cùng Tổng công ty
8	Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định	Đơn vị cùng Tổng công ty
9	Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
10	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

7.2 Giao dịch với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

a. Thù lao của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	10.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch HĐQT	509.180.000	501.522.000
Bà Lê Mai Hân	Phó Chủ tịch HĐQT	97.777.000	45.500.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Thành viên HĐQT	84.000.000	133.473.000
Bà Nguyễn Thị Hoài	Nguyên Thành viên HĐQT	10.811.000	64.539.000
Ông Võ Hùng Dũng	Nguyên Thành viên HĐQT	10.811.000	64.539.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên HĐQT	116.659.000	103.977.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	7.000.000	-
Ông Lê Trường Sơn	Nguyên Thành viên HĐQT	77.000.000	138.681.000
Tổng		923.238.000	1.052.231.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Giao dịch với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)

b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng BKS	312.849.000	290.689.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Nguyên Thành viên BKS	-	40.665.000
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	205.778.300	246.072.000
Ông Phan Lê Duy	Thành viên BKS	70.111.000	35.750.000
Tổng		588.738.300	613.176.000

c. Lương và các lợi ích khác Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	491.249.000	429.817.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc	444.762.000	389.332.000
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc	413.013.000	340.083.000
Ông Nguyễn Văn Cho	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	10.526.000
Tổng		1.349.024.000	1.169.758.000

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.235.519.272	1.278.911.296
Công ty Lương thực Long An	528.770.592	821.274.822
Công ty Bột mì Bình Đông	-	402.559.200
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	378.778.680	55.077.274
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	29.370.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	298.600.000	-
Phải thu khác	300.000.000	-
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch mua		49.154.502	1.174.954.689
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Mua dịch vụ	-	10.475.400
Công ty Lương thực Tiền Giang	Mua hàng hóa	49.154.502	48.479.289
Công ty Bột mì Bình Đông	Mua hàng hóa	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Mua hàng hóa	-	1.116.000.000
Giao dịch bán		18.875.388.350	10.307.134.650
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Bán gạo, bao bì, dịch vụ cơ khí	1.188.531.000	1.843.250.100
Công ty Lương thực Long An	Bán gạo, bao bì, dịch vụ cơ khí	5.613.591.150	6.176.475.850
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt	Bán thành phẩm	311.000.000	-
Công ty Bột mì Bình Đông	Bán bao bì, dịch vụ cơ khí	1.654.231.200	1.517.808.700
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Dịch vụ cơ khí	431.100.000	102.900.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Bán thành phẩm	32.500.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Bán thành phẩm	2.661.575.000	666.700.000
Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định	Dịch vụ cơ khí	6.535.600.000	-
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Dịch vụ cơ khí	447.260.000	-
Giao dịch khác		4.720.764.000	4.656.096.000
Tổng công ty Lương thực Miền Nam Công ty cổ phần	Chia cổ tức	4.720.764.000	4.656.096.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp cơ khí; bê tông tươi; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

a) Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh*Đơn vị tính: VND***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022**

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	16.568.603.756	13.783.406.877	3.616.311.529	1.240.482.890	35.208.805.052
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	11.661.971.031	22.086.179.540	2.329.233.046	299.908.000	36.377.291.617
Hàng tồn kho	13.022.385.892	94.359.430.749	9.734.397.525	-	117.116.214.166
Tài sản không thể phân bổ					5.024.010.495
Tổng tài sản					193.726.321.330
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	13.999.355.389	1.251.916.804	116.221.640	10.092.953.032	25.460.446.865
Phải trả tiền vay	10.725.009.625	34.151.640.660	658.350.000	-	45.535.000.285
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					70.995.447.150

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	92.644.288.994	302.542.492.074	28.112.807.638		423.299.588.706
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.661.219.251	45.392.323.719	4.490.956.546		56.544.499.516
Trừ: Chi phí không phân bổ					(38.973.078.520)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.571.420.996
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư					623.327.819
Chi phí tài chính (không phân bổ)					(5.399.082.880)
Lợi nhuận khác					913.201.050
Lợi nhuận kế toán trước thuế					13.708.866.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(2.783.042.507)
Lợi nhuận trong năm					10.925.824.478

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	12.540.305.299	11.793.231.806	3.048.474.845	1.047.342.350	28.429.354.300
Xây dựng cơ bản dở dang	-	565.669.287	-	-	565.669.287
Các khoản phải thu	12.039.559.255	14.430.063.371	2.269.423.144	392.861.690	29.131.907.460
Hàng tồn kho	10.988.753.642	84.154.334.133	9.821.025.108		104.964.112.883
Tài sản không thể phân bổ					6.244.157.061
Tổng tài sản					169.335.200.991
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	13.484.179.205	376.042.024	143.022.130	10.302.452.983	24.305.696.342
Phải trả tiền vay	-	21.274.031.400	-	-	21.274.031.400
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					45.579.727.742

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Tp. Tân An,
tỉnh Long An

Mẫu số B 09- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì mỹ nghệ	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	73.356.446.067	345.162.834.684	25.327.408.951		443.846.689.702
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.083.007.267	39.572.442.402	4.432.110.043		50.087.559.712
Trừ: Chi phí không phân bổ					(35.209.806.726)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					14.877.752.986
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư					595.670.489
Chi phí tài chính (không phân bổ)					(3.264.356.754)
Lợi nhuận khác					1.691.850.013
Lợi nhuận kế toán trước thuế					13.900.916.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(3.037.371.925)
Lợi nhuận trong năm					10.863.544.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	370.665.176.229	73.181.513.473	443.846.689.702
Giá vốn	330.987.278.646	62.771.851.344	393.759.129.990
Lợi nhuận gộp	39.677.897.583	10.409.662.129	50.087.559.712

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	365.989.204.246	57.310.384.460	423.299.588.706
Giá vốn	319.495.037.856	47.260.051.334	366.755.089.190
Lợi nhuận gộp	46.494.166.390	10.050.333.126	56.544.499.516

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Long An, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc

Lê Trường Sơn



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org